

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**Số: 535 /CTN-KTKD**

*Gia Lai, ngày 17 tháng 10 năm 2025*

CÔNG TY CỔ  
PHẦN CẤP THOÁT  
NƯỚC BÌNH ĐỊNH

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2025 với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định

- Mã chứng khoán: BDW

- Địa chỉ: Số 146 đường Lý Thái Tổ, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai.

- Điện thoại liên hệ: 0256 3646061

- Website: <http://binhdinhwaco.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3 năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/10/2025 tại đường dẫn: <http://binhdinhwaco.com.vn/> 

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Website Cty;
- Lưu: VT, CV 

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC quý 3 năm 2025.
- Công văn giải trình.

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



*Lê Thanh Cường*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**

Số 146 đường Lý Thái Tổ, phường Quy Nhơn Nam  
tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Nơi nhận: .....

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ 3 NĂM 2025**





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****Quý 3 năm 2025***Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025*

ĐVT: đồng

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý<br>(30/9/2025) | Số đầu năm<br>(01/01/2025) |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                          | 5                          |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>79.464.626.387</b>      | <b>67.780.324.344</b>      |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>5.1</b>  | <b>41.032.059.127</b>      | <b>35.790.143.562</b>      |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 6.532.059.127              | 5.290.143.562              |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 34.500.000.000             | 30.500.000.000             |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> | <b>5.2</b>  | <b>2.000.000.000</b>       | -                          |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                          | -                          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             | -                          | -                          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | 2.000.000.000              | -                          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>22.836.525.885</b>      | <b>14.790.591.236</b>      |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | 5.3         | 20.358.180.244             | 12.480.697.764             |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | 5.4         | 287.522.500                | 892.918.000                |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                          | -                          |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                          | -                          |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                          | -                          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | 5.5         | 2.561.350.352              | 1.787.502.683              |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137        | 5.6         | (370.527.211)              | (370.527.211)              |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                          | -                          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>12.833.256.675</b>      | <b>14.869.080.986</b>      |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | 5.7         | 12.833.256.675             | 14.869.080.986             |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             | -                          | -                          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>762.784.700</b>         | <b>2.330.508.560</b>       |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | 5.11        | 348.742.565                | -                          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | -                          | 1.787.973.709              |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | 5.14        | 414.042.135                | 542.534.851                |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                          | -                          |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                          | -                          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>380.945.504.927</b>     | <b>390.781.283.675</b>     |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>421.164.361</b>         | <b>421.164.361</b>         |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        | 5.3         | -                          | -                          |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        | 5.4         | -                          | -                          |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |             | -                          | -                          |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |             | -                          | -                          |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |             | -                          | -                          |

002  
CÔNG  
CỔ  
IP TH  
BÌNH  
Y NH



| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý (30/9/2025) | Số đầu năm (01/01/2025) |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 1                                               | 2          | 3           | 4                       | 5                       |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | 5.5         | 421.164.361             | 421.164.361             |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        |             | -                       | -                       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>350.941.279.167</b>  | <b>363.384.211.917</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 5.8         | 350.876.643.992         | 363.267.326.738         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 982.632.117.341         | 975.061.504.927         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |             | (631.755.473.349)       | (611.794.178.189)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                       | -                       |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                       | -                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |             | -                       | -                       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 5.9         | 64.635.175              | 116.885.179             |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 1.010.436.800           | 1.010.436.800           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |             | (945.801.625)           | (893.551.621)           |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                       | -                       |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                       | -                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |             | -                       | -                       |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>4.420.243.769</b>    | <b>970.513.537</b>      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                       | -                       |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 5.10        | 4.420.243.769           | 970.513.537             |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | -                       | -                       |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                       | -                       |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                       | -                       |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                       | -                       |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |             | -                       | -                       |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                       | -                       |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>25.162.817.630</b>   | <b>26.005.393.860</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 5.11        | 25.162.817.630          | 26.005.393.860          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                       | -                       |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                       | -                       |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                       | -                       |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b> |             | <b>460.410.131.314</b>  | <b>458.561.608.019</b>  |

| NGUỒN VỐN                              | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý (30/9/2025) | Số đầu năm (01/01/2025) |
|----------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 1                                      | 2          | 3           | 4                       | 5                       |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  | <b>300</b> |             | <b>178.406.600.593</b>  | <b>200.880.191.289</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>310</b> |             | <b>82.869.286.703</b>   | <b>104.275.677.399</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn         | 311        | 5.12        | 12.690.309.571          | 32.716.381.187          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn   | 312        | 5.13        | 1.516.005.782           | 219.192.224             |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313        | 5.14        | 5.332.747.191           | 2.363.136.263           |
| 4. Phải trả người lao động             | 314        |             | 14.093.835.042          | 12.651.557.983          |



| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý<br>(30/9/2025) | Số đầu năm<br>(01/01/2025) |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                          | 5                          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | 1.008.989.022              | -                          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                          | -                          |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                          | -                          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                          | -                          |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | 5.15        | 9.762.776.509              | 8.246.312.367              |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 5.16        | 4.709.658.000              | 18.436.421.000             |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                          | -                          |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 33.754.965.586             | 29.642.676.375             |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                          | -                          |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                          | -                          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>95.537.313.890</b>      | <b>96.604.513.890</b>      |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        | 5.12        | -                          | -                          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                          | -                          |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                          | -                          |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                          | -                          |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                          | -                          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                          | -                          |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | 5.15        | 67.137.138.569             | 68.204.338.569             |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | 5.16        | 28.400.175.321             | 28.400.175.321             |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                          | -                          |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                          | -                          |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                          | -                          |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                          | -                          |
| 13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ              | 343        |             | -                          | -                          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> |             | <b>282.003.530.721</b>     | <b>257.681.416.730</b>     |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | 5.17        | <b>210.567.259.399</b>     | <b>206.001.078.408</b>     |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |             | 124.108.000.000            | 124.108.000.000            |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 124.108.000.000            | 124.108.000.000            |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |             | -                          | -                          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | -                          | -                          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |             | -                          | -                          |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |             | -                          | -                          |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 415        |             | -                          | -                          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416        |             | -                          | -                          |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417        |             | -                          | -                          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |             | 56.759.878.197             | 45.988.506.197             |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                  | 419        |             | -                          | -                          |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   | 420        |             | -                          | -                          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | 29.699.381.202             | 35.904.572.211             |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước      | 421a       |             | -                          | -                          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                        | 421b       |             | 29.699.381.202             | 35.904.572.211             |



| NGUỒN VỐN                                    | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý<br>(30/9/2025) | Số đầu năm<br>(01/01/2025) |
|----------------------------------------------|------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| 1                                            | 2          | 3           | 4                          | 5                          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                    | 422        |             | -                          | -                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>        | <b>430</b> |             | <b>71.436.271.322</b>      | <b>51.680.338.322</b>      |
| 1. Nguồn kinh phí                            | 431        |             | -                          | -                          |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ         | 432        | 5.18        | 71.436.271.322             | 51.680.338.322             |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>460.410.131.314</b>     | <b>458.561.608.019</b>     |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng

Đặng Hoàng Trung

Gia Lai, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Chủ tịch HĐQT



Lê Thanh Cường

C. P. I. A.



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
Quý 3 năm 2025

DVT: đồng

| Chỉ tiêu                                                 | Mã số | Thuyết minh | Quý 3          |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|----------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                          |       |             | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1                                                        | 2     | 3           | 4              | 5              | 6                                  | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                | 01    | 6.1         | 87.554.702.656 | 77.014.752.946 | 233.672.077.070                    | 217.081.895.300 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                          | 02    | 6.1         | -              | 1.655.800      | 1.738.704                          | 6.332.600       |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02) | 10    | 6.1         | 87.554.702.656 | 77.013.097.146 | 233.670.338.366                    | 217.075.562.700 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                      | 11    | 6.2         | 55.064.773.346 | 49.693.587.508 | 153.622.769.209                    | 137.571.962.363 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)   | 20    |             | 32.489.929.310 | 27.319.509.638 | 80.047.569.157                     | 79.503.600.337  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                         | 21    | 6.3         | 260.882.467    | 261.837.928    | 391.946.607                        | 697.272.403     |
| 7. Chi phí tài chính                                     | 22    | 6.4         | 353.905.600    | 531.660.240    | 1.195.416.625                      | 1.758.463.862   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                              | 23    |             | 353.905.600    | 531.660.240    | 1.195.416.625                      | 1.758.463.862   |
| 8. Chi phí bán hàng                                      | 25    | 6.5         | 9.586.670.538  | 8.665.257.715  | 27.336.120.926                     | 26.222.525.869  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 26    | 6.5         | 5.925.374.528  | 5.611.810.079  | 17.203.149.524                     | 16.721.505.806  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(25+26))      | 30    |             | 16.884.861.111 | 12.772.619.532 | 34.704.828.689                     | 35.498.377.203  |
| 11. Thu nhập khác                                        | 31    | 6.6         | 1.596.157.938  | 708.476.356    | 4.240.002.745                      | 3.596.479.948   |
| 12. Chi phí khác                                         | 32    | 6.6         | 1.157.258.334  | 72.588.249     | 1.680.748.931                      | 729.055.545     |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                            | 40    |             | 438.899.604    | 635.888.107    | 2.559.253.814                      | 2.867.424.403   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)         | 50    |             | 17.323.760.715 | 13.408.507.639 | 37.264.082.503                     | 38.365.801.606  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                          | 51    | 6.8         | 3.528.713.743  | 2.696.907.928  | 7.564.701.301                      | 7.718.779.521   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                           | 52    |             | -              | -              | -                                  | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)                | 60    |             | 13.795.046.972 | 10.711.599.711 | 29.699.381.202                     | 30.647.022.085  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                             | 70    | 6.9         | 1.112          | 632            | 2.393                              | 1.776           |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                           | 71    |             | -              | -              | -                                  | -               |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

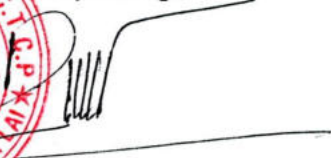
Gia Lai, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Chủ tịch HĐQT

  
Nguyễn Thị Phương Trà

  
Đặng Hoàng Trung



  
Lê Thanh Cường



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025

DVT: đồng

| Chỉ tiêu                                                            |  | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|---------------------------------------------------------------------|--|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                                     |  |           |             | Năm nay                            | Năm trước               |
| 1                                                                   |  | 2         | 3           | 4                                  | 5                       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                   |  |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác         |  | 01        |             | 240.175.467.021                    | 228.931.407.515         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ              |  | 02        |             | (120.851.613.876)                  | (102.336.903.793)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                  |  | 03        |             | (35.664.361.672)                   | (39.717.951.285)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                             |  | 04        |             | (1.257.782.180)                    | (2.109.500.705)         |
| 5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp                          |  | 05        |             | (5.376.991.090)                    | (7.611.760.306)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                            |  | 06        |             | 57.515.431.368                     | 53.404.116.058          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                           |  | 07        |             | (74.835.019.344)                   | (72.801.095.094)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                |  | <b>20</b> |             | <b>59.705.130.227</b>              | <b>57.758.312.390</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                      |  |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác   |  | 21        |             | (25.484.355.769)                   | (22.826.563.889)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác           |  | 22        |             | -                                  | 2.163.636               |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác             |  | 23        |             | (2.000.000.000)                    | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác     |  | 24        |             | -                                  | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                          |  | 25        |             | -                                  | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      |  | 26        |             | -                                  | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia              |  | 27        |             | 391.946.607                        | 697.272.403             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                    |  | <b>30</b> |             | <b>(27.092.409.162)</b>            | <b>(22.127.127.850)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                  |  |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu      |  | 31        |             | -                                  | -                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành |  | 32        |             | -                                  | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                               |  | 33        |             | -                                  | -                       |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                              |  | 34        |             | (13.726.763.000)                   | (13.764.027.000)        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                   |  | 35        |             | -                                  | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                          |  | 36        |             | (13.644.042.500)                   | (16.744.961.250)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                 |  | <b>40</b> |             | <b>(27.370.805.500)</b>            | <b>(30.508.988.250)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                 |  | <b>50</b> |             | <b>5.241.915.565</b>               | <b>5.122.196.290</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                              |  | <b>60</b> |             | <b>35.790.143.562</b>              | <b>57.280.539.872</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>      |  | <b>61</b> |             | <b>-</b>                           | <b>-</b>                |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>               |  | <b>70</b> | <b>5.1</b>  | <b>41.032.059.127</b>              | <b>62.402.736.162</b>   |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng

Đặng Hoàng Trung



Gia Lai, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Chủ tịch HĐQT

Lê Thanh Cường



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Quý 3 năm 2025

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Định, được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định theo quyết định số 512/QĐ - CT UBND ngày 20/3/2012 về việc phê duyệt phương án sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn 2012-2015. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4100258955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 31/7/2010 và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất: đăng ký thay đổi lần 9, ngày 03/7/2025 do Phòng Doanh nghiệp và Kinh tế tập thể, Sở Tài chính tỉnh Gia Lai cấp về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật và địa chỉ trụ sở chính.

Tên công ty viết bằng tiếng Anh: Binhdinh Water Supply And Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt: BIDIWASSCO.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258955 thay đổi lần thứ 9 ngày 03/7/2025 là: 124.108.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm hai tỷ, một trăm linh tám triệu đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn UPCoM với mã BDW.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: số 146 đường Lý Thái Tổ, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Tổng số lượng người lao động của Công ty tại ngày 30/9/2025 là 352 (tại ngày 31/12/2024 là 369).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề theo đăng ký kinh doanh của Công ty:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (chi tiết: sản xuất và kinh doanh nước sạch);
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (chi tiết: duy tu, nạo vét và xử lý chất thải hệ thống thoát nước thành phố Quy Nhơn; hút và xử lý chất thải bể phốt hầm cầu);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: thiết kế công trình cấp thoát nước; giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước; tư vấn lập dự án đầu tư);
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí (chi tiết: mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (chi tiết: kiểm định đồng hồ đo nước);
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất nước đá;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật);
- Xây dựng nhà các loại (chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp).
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất và kinh doanh nước sạch.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Quý 3 năm 2025

**1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/9/2025, Công ty có các đơn vị trực thuộc, chi tiết như sau:

| <b>Đơn vị trực thuộc</b> | <b>Hoạt động chính</b>           | <b>Địa chỉ</b>                                       |
|--------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------|
| Xí nghiệp cấp nước số 1  | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 345/32 đường Nguyễn Lữ, Phường An Nhơn, Tỉnh Gia Lai |
| Xí nghiệp cấp nước số 2  | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | Khu Phố Trung Lương, Phường Bồng Sơn, Tỉnh Gia Lai   |

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Quý 3 năm 2025

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Công ty không trích lập là do không có giảm giá hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

|                                 | <b>Số năm</b> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 06 - 30       |
| Máy móc, thiết bị               | 03 - 15       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 30       |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Quý 3 năm 2025

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 10

Tài sản cố định khác

04 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là chương trình phần mềm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian hữu dụng ước tính là từ 2 đến 3 năm.

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí lãi vay và phí quản lý, giá trị đồng hồ lắp đặt và thay thế, chi phí thuê đất, chi phí xin cấp phép khai thác nước dưới đất, ....

Chi phí lãi vay và phí quản lý dự án ADB phát sinh trong năm được Công ty trả vào tháng 1, tháng 6 hàng năm và được phân bổ đều cho 6 tháng mỗi lần phát sinh.

Giá trị đồng hồ xuất lắp đặt, thay thế được Công ty phân bổ đều trong vòng 12 quý bắt đầu từ quý phát sinh.

Tiền thuê đất được Công ty phân bổ theo thời gian thuê. Chi phí lập hồ sơ, cấp phép khai thác nước dưới đất được phân bổ theo thời gian được cấp phép. Các chi phí còn lại được phân bổ 03 năm theo phương pháp đường thẳng.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí tư vấn, chi phí vật tư, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
Quý 3 năm 2025

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu bán nước sạch**

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước quy định bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (nay là Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai) và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

**Doanh thu xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương đương với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
Quý 3 năm 2025

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh

**Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm bao gồm giá vốn bán nước sạch và giá vốn của hoạt động dịch vụ xây lắp được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Quý 3 năm 2025

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Điều hành cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và cung cấp nước sạch, hoạt động khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty và Công ty hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là tỉnh Bình Định, Việt Nam. Do đó, Công ty không cần phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                        | 30/9/2025             | 01/01/2025            |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                        | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                               | 54.587.198            | 24.941.166            |
| Tiền gửi ngân hàng                     | 6.477.471.929         | 5.265.202.396         |
| Các khoản tương đương tiền             | 34.500.000.000        | 30.500.000.000        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng | 34.500.000.000        | 30.500.000.000        |
| <b>Tổng</b>                            | <b>41.032.059.127</b> | <b>35.790.143.562</b> |

**5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn**

|                                                | 30/9/2025            | 01/01/2025 |
|------------------------------------------------|----------------------|------------|
|                                                | VND                  | VND        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                | 2.000.000.000        | -          |
| - Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng | 2.000.000.000        | -          |
| <b>Tổng</b>                                    | <b>2.000.000.000</b> | <b>-</b>   |

**5.3 Phải thu khách hàng**

|                                      | 30/9/2025             | 01/01/2025            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | VND                   | VND                   |
| Ngắn hạn                             | 20.358.180.244        | 12.480.697.764        |
| Phải thu tiền nước từ các khách hàng | 19.918.462.089        | 12.220.942.483        |
| Các khoản phải thu khách hàng khác   | 439.718.155           | 259.755.281           |
| <b>Tổng</b>                          | <b>20.358.180.244</b> | <b>12.480.697.764</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Quý 3 năm 2025

**5.4 Trả trước cho người bán**

|                                                                      | <b>30/9/2025</b>   | <b>01/01/2025</b>  |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                                      | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                      | <b>287.522.500</b> | <b>892.918.000</b> |
| Trung tâm Giám sát tài nguyên nước và Hỗ trợ phát triển lưu vực sông | -                  | 144.000.000        |
| Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng DANAFAST                    | -                  | 176.864.000        |
| Công ty TNHH Xây dựng-Cơ khí Trường Thành                            | -                  | 298.600.000        |
| Trung tâm thông tin, kinh tế và giám sát tài nguyên nước             | 145.000.000        | -                  |
| Các đối tượng khác                                                   | 142.522.500        | 273.454.000        |
| <b>Tổng</b>                                                          | <b>287.522.500</b> | <b>892.918.000</b> |

**5.5 Các khoản phải thu khác**

*Đơn vị tính VND*

|                                                          | <b>30/9/2025</b>      |                 | <b>01/01/2025</b>     |                 |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                                          | <b>Giá trị ghi sổ</b> | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá trị ghi sổ</b> | <b>Dự phòng</b> |
| <b>Ngắn hạn</b>                                          | <b>2.561.350.352</b>  | -               | <b>1.787.502.683</b>  | -               |
| Ký cược, ký quỹ                                          | 56.284.000            | -               | 35.993.000            | -               |
| Phải thu khác                                            | 2.505.066.352         | -               | 1.751.509.683         | -               |
| + <i>Tạm ứng vật tư sản xuất kinh doanh:</i>             | <i>2.080.575.681</i>  | -               | <i>1.723.492.071</i>  | -               |
| Phạm Ngọc Tân-XN1-Vật tư                                 | 598.966.415           | -               | 619.240.266           | -               |
| Bùi Quang Tú-XN2-Vật tư                                  | 628.812.240           | -               | 504.315.266           | -               |
| Võ Văn Đức-Vật tư                                        | 570.135.230           | -               | 369.926.589           | -               |
| Đối tượng khác - Vật tư                                  | 282.661.796           | -               | 230.009.950           | -               |
| + Các khoản phải thu khác                                | 424.490.671           | -               | 28.017.612            | -               |
| <b>Dài hạn</b>                                           | <b>421.164.361</b>    | -               | <b>421.164.361</b>    | -               |
| Ban quản lý dự án cấp nước và vệ sinh thành phố Quy Nhơn | 421.164.361           | -               | 421.164.361           | -               |
| <b>Tổng</b>                                              | <b>2.982.514.713</b>  | -               | <b>2.208.667.044</b>  | -               |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Quý 3 năm 2025

**5.6 Nợ xấu***Đơn vị tính VND*

|                                      | 30/9/2025          |                      |                        | 01/01/2025         |                      |                        |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|------------------------|--------------------|----------------------|------------------------|
|                                      | Giá gốc            | Dự phòng             | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc            | Dự phòng             | Giá trị có thể thu hồi |
| Các khoản phải thu khó đòi           | 430.725.343        | (370.527.211)        | 60.198.132             | 430.725.343        | (370.527.211)        | 60.198.132             |
| Tiền nước của khách hàng             | 386.269.716        | (328.963.279)        | 57.306.437             | 386.269.716        | (328.963.279)        | 57.306.437             |
| Tiền công trình - Các đối tượng khác | 44.455.627         | (41.563.932)         | 2.891.695              | 44.455.627         | (41.563.932)         | 2.891.695              |
| <b>Tổng</b>                          | <b>430.725.343</b> | <b>(370.527.211)</b> | <b>60.198.132</b>      | <b>430.725.343</b> | <b>(370.527.211)</b> | <b>60.198.132</b>      |

**5.7 Hàng tồn kho***Đơn vị tính VND*

|                                     | 30/9/2025             |          | 01/01/2025            |          |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 12.455.261.784        | -        | 13.356.554.996        | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 321.074.507           | -        | 297.921.628           | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 56.920.384            | -        | 1.214.604.362         | -        |
| <b>Tổng</b>                         | <b>12.833.256.675</b> | <b>-</b> | <b>14.869.080.986</b> | <b>-</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**

Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quy Nhơn Nam,  
thị trấn Gia Lai, Việt Nam.

Mẫu số B09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Quý 3 năm 2025

**5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính VND*

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý | TSCĐ<br>hữu hình khác | Tổng            |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                      |                                    |                             |                       |                 |
| Số dư tại 01/01/2025          | 89.895.930.464            | 116.877.123.642      | 765.250.648.738                    | 2.773.556.363               | 264.245.720           | 975.061.504.927 |
| Tăng trong năm                | 911.113.559               | 2.784.030.108        | 24.439.302.749                     | 91.000.000                  | -                     | 28.225.446.416  |
| Mua trong năm                 | -                         | 516.453.000          | -                                  | 91.000.000                  | -                     | 607.453.000     |
| Tăng do xây dựng cơ bản       | 911.113.559               | 2.267.577.108        | 8.401.369.749                      | -                           | -                     | 11.580.060.416  |
| Tăng khác                     | -                         | -                    | 16.037.933.000                     | -                           | -                     | 16.037.933.000  |
| Giảm trong năm                | -                         | 47.429.100           | 20.607.404.902                     | -                           | -                     | 20.654.834.002  |
| Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ | -                         | 47.429.100           | 20.607.404.902                     | -                           | -                     | 20.654.834.002  |
| Giảm khác                     | -                         | -                    | -                                  | -                           | -                     | -               |
| Số dư tại 30/9/2025           | 90.807.044.023            | 119.613.724.650      | 769.082.546.585                    | 2.864.556.363               | 264.245.720           | 982.632.117.341 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                      |                                    |                             |                       |                 |
| Số dư tại 01/01/2025          | 55.951.525.635            | 65.688.796.483       | 487.867.409.958                    | 2.022.200.393               | 264.245.720           | 611.794.178.189 |
| Tăng trong năm                | 4.008.950.443             | 8.262.935.560        | 28.019.715.146                     | 324.528.013                 | -                     | 40.616.129.162  |
| Khấu hao trong năm            | 4.008.950.443             | 8.262.935.560        | 28.019.715.146                     | 324.528.013                 | -                     | 40.616.129.162  |
| Giảm trong năm                | -                         | 47.429.100           | 20.607.404.902                     | -                           | -                     | 20.654.834.002  |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | 47.429.100           | 20.607.404.902                     | -                           | -                     | 20.654.834.002  |
| Giảm khác                     | -                         | -                    | -                                  | -                           | -                     | -               |
| Số dư tại 30/9/2025           | 59.960.476.078            | 73.904.302.943       | 495.279.720.202                    | 2.346.728.406               | 264.245.720           | 631.755.473.349 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                      |                                    |                             |                       |                 |
| Tại 01/01/2025                | 33.944.404.829            | 51.188.327.159       | 277.383.238.780                    | 751.355.970                 | -                     | 363.267.326.738 |
| Tại 30/9/2025                 | 30.846.567.945            | 45.709.421.707       | 273.802.826.383                    | 517.827.957                 | -                     | 350.876.643.992 |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Quý 3 năm 2025

**5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)**

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30/9/2025 là: 40.729.135.759 VND (tại ngày 31/12/2024 là 44.170.258.255 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/9/2025 là: 193.272.210.621 VND (tại ngày 31/12/2024 là 208.573.875.250 VND).

**5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                               | <i>Đơn vị tính: VND</i>      |               |
|-------------------------------|------------------------------|---------------|
|                               | <b>Chương trình phần mềm</b> | <b>Tổng</b>   |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                              |               |
| Số dư tại 01/01/2025          | 1.010.436.800                | 1.010.436.800 |
| Tăng trong năm                | -                            | -             |
| Mua trong năm                 | -                            | -             |
| Giảm trong năm                | -                            | -             |
| Số dư tại 30/9/2025           | 1.010.436.800                | 1.010.436.800 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                              |               |
| Số dư tại 01/01/2025          | 893.551.621                  | 893.551.621   |
| Tăng trong năm                | 52.250.004                   | 52.250.004    |
| Khấu hao trong năm            | 52.250.004                   | 52.250.004    |
| Giảm trong năm                | -                            | -             |
| Số dư tại 30/9/2025           | 945.801.625                  | 945.801.625   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                              |               |
| Tại 01/01/2025                | 116.885.179                  | 116.885.179   |
| Tại 30/9/2025                 | 64.635.175                   | 64.635.175    |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/9/2025 là: 801.436.800 VND (tại ngày 31/12/2024 là 801.436.800 VND).

**5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                                             | <b>30/9/2025</b>     | <b>01/01/2025</b>  |
|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                                                             | <b>VND</b>           | <b>VND</b>         |
| Trạm bơm tăng áp cấp nước cho Khu kinh tế Nhơn Hội và xã Nhơn Lý            | 512.690.000          | 512.690.000        |
| Tuyến ống cấp nước gang D250 kết nối phường Bình Định và phường Nhơn Hòa    | 2.295.858.272        | 196.508.333        |
| Nâng công suất NMXLN phường Đập Đá từ 1.650m3/ngày đêm lên 2.900m3/ngày đêm | 797.080.556          | 93.900.000         |
| Các công trình khác                                                         | 814.614.941          | 167.415.204        |
| <b>Tổng</b>                                                                 | <b>4.420.243.769</b> | <b>970.513.537</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quy Nhơn Nam,  
tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Quý 3 năm 2025

**5.11 Chi phí trả trước**

|                                                  | 30/9/2025             | 01/01/2025            |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                  | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                                  | <b>348.742.565</b>    | -                     |
| Chi phí lãi vay                                  | 92.236.577            | -                     |
| Chi phí cho thuê tài sản                         | 256.505.988           | -                     |
| <b>Dài hạn</b>                                   | <b>25.162.817.630</b> | <b>26.005.393.860</b> |
| Chi phí thay thế đồng hồ cho khách hàng          | 15.591.918.960        | 15.300.855.413        |
| Chi phí lắp đặt hệ thống cấp nước cho khách hàng | 6.848.034.061         | 7.818.233.909         |
| Chi phí cấp phép khai thác nước                  | 1.713.618.252         | 1.549.178.156         |
| Chi phí tiền thuê đất                            | 489.839.500           | 505.713.500           |
| Chi phí khác                                     | 519.406.857           | 831.412.882           |
| <b>Tổng</b>                                      | <b>25.511.560.195</b> | <b>26.005.393.860</b> |

**5.12 Phải trả người bán***Đơn vị tính: VND*

|                                                     | 30/9/2025             |                       | 01/01/2025            |                       |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                     | Giá trị ghi sổ        | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ        | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Ngắn hạn</b>                                     | <b>12.690.309.571</b> | <b>12.690.309.571</b> | <b>32.716.381.187</b> | <b>32.716.381.187</b> |
| Công ty TNHH MTV Cấp nước Senco Bình Định           | 4.872.703.311         | 4.872.703.311         | 8.201.966.354         | 8.201.966.354         |
| Công ty TNHH Giải pháp Môi trường và Nước Việt      | -                     | -                     | 7.803.615.000         | 7.803.615.000         |
| Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Senco Quy Nhơn | 2.938.002.638         | 2.938.002.638         | 2.316.570.638         | 2.316.570.638         |
| Công ty Liên doanh TNHH Đồng hồ nước Zenner Coma    | 1.080.177.700         | 1.080.177.700         | 2.336.983.000         | 2.336.983.000         |
| Các đối tượng khác                                  | 3.799.425.922         | 3.799.425.922         | 12.057.246.195        | 12.057.246.195        |
| <b>Tổng</b>                                         | <b>12.690.309.571</b> | <b>12.690.309.571</b> | <b>32.716.381.187</b> | <b>32.716.381.187</b> |

**5.13 Người mua trả tiền trước**

|                                                                            | 30/9/2025            | 01/01/2025         |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                                                            | VND                  | VND                |
|                                                                            | <b>1.516.005.782</b> | <b>219.192.224</b> |
| Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thành phố Quy Nhơn | -                    | 134.068.000        |
| Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Định                               | 1.200.000.000        | -                  |
| Người mua trả tiền trước khác                                              | 316.005.782          | 85.124.224         |
| <b>Tổng</b>                                                                | <b>1.516.005.782</b> | <b>219.192.224</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quy Nhơn Nam,  
tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Quý 3 năm 2025

**5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước**

|                                                     | 01/01/2025           | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã nộp<br>trong năm | 30/9/2025            |
|-----------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|
| <b>Phải nộp</b>                                     | <b>2.363.136.263</b> | <b>20.554.619.712</b>    | <b>17.585.008.784</b>  | <b>5.332.747.191</b> |
| Thuế giá trị gia tăng dịch vụ thoát nước(*)         | 370.927.197          | 3.601.110.113            | 3.551.063.631          | 420.973.679          |
| Thuế giá trị gia tăng                               | -                    | 2.603.973.350            | 1.965.068.246          | 638.905.104          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                          | 1.341.003.532        | 7.564.701.301            | 5.376.991.090          | 3.528.713.743        |
| Thuế tài nguyên                                     | 317.785.750          | 2.873.615.000            | 2.879.745.000          | 311.655.750          |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác              | 333.419.784          | 3.911.219.948            | 3.812.140.817          | 432.498.915          |
| + Lệ phí môn bài                                    | -                    | 5.000.000                | 5.000.000              | -                    |
| + Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước          | -                    | 533.148.500              | 533.148.500            | -                    |
| + Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt | 333.419.784          | 3.373.071.448            | 3.273.992.317          | 432.498.915          |
| <b>Phải thu</b>                                     | <b>542.534.851</b>   | <b>1.375.391.553</b>     | <b>1.246.898.837</b>   | <b>414.042.135</b>   |
| Thuế giá trị gia tăng                               | 897.377              | 897.377                  | -                      | -                    |
| Thuế thu nhập cá nhân                               | 541.637.474          | 1.374.494.176            | 1.246.898.837          | 414.042.135          |

(\*) Thuế GTGT của dịch vụ thoát nước Công ty thu hộ và nộp NSNN theo Quyết định 3637/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của UBND tỉnh Bình Định (nay là UBND tỉnh Gia Lai).

**5.15 Các khoản phải trả khác**

|                                                                                               | 30/9/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>VND     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                                                               | <b>9.762.776.509</b>  | <b>8.246.312.367</b>  |
| Phí bảo vệ môi trường                                                                         | 244.084.637           | 158.706.491           |
| Cổ tức phải trả                                                                               | 28.998.750            | 21.161.250            |
| Tiền dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải (1)                                                  | 8.043.573.309         | 6.434.669.649         |
| Thuế TNCN khấu trừ thừa                                                                       | 501.323.146           | 1.202.664.400         |
| Phải trả phải nộp ngắn hạn khác                                                               | 944.796.667           | 429.110.577           |
| <b>Dài hạn</b>                                                                                | <b>67.137.138.569</b> | <b>68.204.338.569</b> |
| BQLDA cấp nước và vệ sinh thành phố Quy Nhơn (2)                                              | 64.049.356.443        | 64.049.356.443        |
| Công ty cổ phần Môi trường đô thị Quy Nhơn (2)                                                | 2.554.173.704         | 2.554.173.704         |
| Ngân hàng Phát triển Bình Định (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai) (3) | 533.608.422           | 1.600.808.422         |
| <b>Tổng</b>                                                                                   | <b>76.899.915.078</b> | <b>76.450.650.936</b> |

(1) Tiền giá dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải thu thông qua hóa đơn tiền nước theo Quyết định số 3637/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của UBND tỉnh Bình Định (có hiệu lực từ ngày 01/11/2023). Công ty thực hiện thu hộ thông qua hóa đơn tiền nước, được hưởng chi phí dịch vụ thu theo quy định và nộp lại theo hướng dẫn của Sở Tài chính tại Văn bản số 1220/STC-QLNS ngày 06/05/2020 về việc hướng dẫn thực hiện nộp tiền thu từ giá dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn thành phố Quy Nhơn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Quý 3 năm 2025

- (2) Các khoản phải trả Ban Quản lý dự án cấp nước và vệ sinh thành phố Quy Nhơn và Công ty cổ phần Môi trường đô thị Quy Nhơn với số tiền lần lượt là 64.049.356.443 VND và 2.554.173.704 VND liên quan đến dự án thuộc dự án thứ hai cấp nước và vệ sinh 7 thành phố/thị xã Tuyên Quang, Ninh Bình, Vinh, Đồng Hới, Đồng Hà, Quy Nhơn và Bến Tre được tiến hành đầu tư theo Quyết định số 789/TTg ngày 26/10/1996 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định phê duyệt điều chỉnh số 500/QĐ-BXD ngày 18/03/1999 của Bộ Xây dựng. Tài sản nhận bàn giao của dự án trên từ năm 2001 theo Quyết định số 1421/QĐ-UB ngày 21/5/2001 của UBND tỉnh Bình Định tuy nhiên hiện nay dự án vẫn đang chờ được phê duyệt quyết toán. Các khoản phải trả trên sẽ được xử lý sau khi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán dự án.
- (3) Tiền phải trả Ngân hàng Phát triển Bình Định (*nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai*) từ tiền lãi vay và phí quản lý trong thời gian ân hạn dự án: 00022067- Cấp nước và Vệ sinh 7 Thành phố Thị xã. Chi tiết hợp đồng vay được trình bày tại thuyết minh số 5.15.





| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)                                                         |  |                               |  |                |                       |      |                |                |                       |            |  |                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-------------------------------|--|----------------|-----------------------|------|----------------|----------------|-----------------------|------------|--|------------------|
| Quý 3 năm 2025                                                                                        |  | 5.16 Vay và nợ thuê tài chính |  | 30/9/2025      |                       |      |                | Trong năm      |                       | 01/01/2025 |  | Đơn vị tính: VND |
|                                                                                                       |  |                               |  | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm           | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ |            |  |                  |
| a. Vay ngắn hạn                                                                                       |  |                               |  | 4.709.658.000  | 4.709.658.000         | -    | 13.726.763.000 | 18.436.421.000 | 18.436.421.000        |            |  |                  |
| Vay dài hạn đến hạn trả                                                                               |  |                               |  | 4.709.658.000  | 4.709.658.000         | -    | 13.726.763.000 | 18.436.421.000 | 18.436.421.000        |            |  |                  |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - Khoản 110 tỷ (1) |  |                               |  | -              | -                     | -    | 7.336.450.000  | 7.336.450.000  | 7.336.450.000         |            |  |                  |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - Khoản 13 tỷ (2)  |  |                               |  | -              | -                     | -    | 703.008.000    | 703.008.000    | 703.008.000           |            |  |                  |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai - Dự án 9 TT (3)                                           |  |                               |  | 3.917.511.000  | 3.917.511.000         | -    | 3.310.864.000  | 7.228.375.000  | 7.228.375.000         |            |  |                  |
| Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Gia Lai - Dự án Cầu Thị Nại (4)                                            |  |                               |  | 264.341.000    | 264.341.000           | -    | 793.023.000    | 1.057.364.000  | 1.057.364.000         |            |  |                  |
| Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Gia Lai - KV7, 8 Bùi Thị Xuân (5)                                          |  |                               |  | 277.981.000    | 277.981.000           | -    | 833.943.000    | 1.111.924.000  | 1.111.924.000         |            |  |                  |
| Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Gia Lai - Dự án HTCN KCN Becamex (6)                                       |  |                               |  | 249.825.000    | 249.825.000           | -    | 749.475.000    | 999.300.000    | 999.300.000           |            |  |                  |
| b. Vay dài hạn                                                                                        |  |                               |  | 28.400.175.321 | 28.400.175.321        | -    | -              | 28.400.175.321 | 28.400.175.321        |            |  |                  |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - Khoản 110 tỷ (1) |  |                               |  | 3.668.285.600  | 3.668.285.600         | -    | -              | 3.668.285.600  | 3.668.285.600         |            |  |                  |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - Khoản 13 tỷ (2)  |  |                               |  | 703.027.721    | 703.027.721           | -    | -              | 703.027.721    | 703.027.721           |            |  |                  |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai - Dự án 9 TT (3)                                           |  |                               |  | -              | -                     | -    | -              | -              | -                     |            |  |                  |
| Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Gia Lai - Dự án Cầu Thị Nại (4)                                            |  |                               |  | 6.079.857.000  | 6.079.857.000         | -    | -              | 6.079.857.000  | 6.079.857.000         |            |  |                  |
| Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Gia Lai - KV7, 8 Bùi Thị Xuân (5)                                          |  |                               |  | 11.953.190.000 | 11.953.190.000        | -    | -              | 11.953.190.000 | 11.953.190.000        |            |  |                  |
| Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Gia Lai - Dự án HTCN KCN Becamex (6)                                       |  |                               |  | 5.995.815.000  | 5.995.815.000         | -    | -              | 5.995.815.000  | 5.995.815.000         |            |  |                  |
| Tổng                                                                                                  |  |                               |  | 33.109.833.321 | 33.109.833.321        | -    | 13.726.763.000 | 46.836.596.321 | 46.836.596.321        |            |  |                  |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Quý 3 năm 2025

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

- (1) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.102 ngày 18/6/2008 với Ngân hàng Phát triển - Chi nhánh Bình Định (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai). Số tiền vay 110.046.760.600 VND, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 5%/năm (bao gồm phí quản lý 0,2%), lãi phạt 150% lãi suất vay trong hạn. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn;
- (2) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.050 ngày 11/01/2010 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai). Số tiền vay 13.708.675.721 VND, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 0%/năm, phí quản lý 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn;
- (3) Khế ước nhận nợ khung vay nguồn vốn ODA với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai) ngày 10/10/2006, với số tiền vay là 5.323.312 USD, đồng tiền vay và nhận nợ là đồng Việt Nam. Lãi suất vay 3%/năm, phí cho vay 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước 9 thị trấn tỉnh Bình Định theo Hiệp định vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Bình Định tháng 4/2006.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 03/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 06/07/2017. Số tiền vay là 11.366.677.000 VND, thời hạn cho vay là 13 năm, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn hết nợ vay. Lãi suất cho vay trong hạn (tính trên số dư nợ trong hạn): 7%/năm. Mục đích sử dụng: Thực hiện đầu tư và cải tạo tuyến ống cấp nước sạch qua cầu Thị Nại. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 02/2019/HĐTD-QĐTPT ngày 04/9/2019 và phụ lục số 02/2021/PLHĐTD-QĐTPT ngày 10/5/2021 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định (nay là Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Gia Lai). Số tiền vay là 14.733.000.000 VND, khoản vay đầu tư Dự án "Hệ thống cung cấp nước sạch cho Cụm Công nghiệp Bùi Thị Xuân và các hộ dân thuộc khu vực 7, 8 phường Bùi Thị Xuân, Thành phố Quy Nhơn". Thời hạn cho vay 183 tháng, thời hạn ân hạn 2 năm, thời hạn trả nợ gốc 159 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn 7%/năm. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch cho Cụm Công nghiệp Bùi Thị Xuân và các hộ dân thuộc khu vực 7, 8 phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 02/2021/HĐTD-QĐTPT ngày 26/11/2021 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định (nay là Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Gia Lai). Số tiền vay là 7.994.415.000 VND, thời hạn cho vay là 120 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng, lãi suất cho vay 7%/năm, trả nợ gốc từ tháng 12/2024. Khoản vay đầu tư Dự án: " Hệ thống cấp nước cho Khu công nghiệp Becamex Bình Định công suất 2.900m<sup>3</sup>/ngày đêm. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho Khu công nghiệp Becamex Bình Định công suất 2.900m<sup>3</sup>/ngày đêm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quy Nhơn Nam,  
tỉnh Gia Lai, Việt Nam.**Mẫu số B09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Quý 3 năm 2025

**5.17 Vốn của chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

|                                                   | <b>Vốn đầu tư<br/>của chủ sở hữu</b> | <b>Quỹ đầu tư<br/>phát triển</b> | <b>Lợi nhuận<br/>sau thuế<br/>chưa phân phối</b> | <b>Tổng</b>            |
|---------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư tại 01/01/2024</b>                       | <b>124.108.000.000</b>               | <b>19.875.441.368</b>            | <b>46.590.884.829</b>                            | <b>190.574.326.197</b> |
| Lãi trong năm                                     | -                                    | -                                | 35.904.572.211                                   | 35.904.572.211         |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                       | -                                    | 26.113.064.829                   | (26.113.064.829)                                 | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng và<br>phúc lợi              | -                                    | -                                | -                                                | -                      |
| Trích bổ sung chia cổ tức<br>năm 2023             | -                                    | -                                | (5.584.860.000)                                  | (5.584.860.000)        |
| Trích chia cổ tức                                 | -                                    | -                                | (14.892.960.000)                                 | (14.892.960.000)       |
| <b>Số dư tại 31/12/2024</b>                       | <b>124.108.000.000</b>               | <b>45.988.506.197</b>            | <b>35.904.572.211</b>                            | <b>206.001.078.408</b> |
| <b>Số dư tại 01/01/2025</b>                       | <b>124.108.000.000</b>               | <b>45.988.506.197</b>            | <b>35.904.572.211</b>                            | <b>206.001.078.408</b> |
| Lãi trong kỳ                                      | -                                    | -                                | 29.699.381.202                                   | 29.699.381.202         |
| Trích quỹ đầu tư phát triển<br>năm 2024 (*)       | -                                    | 10.771.372.000                   | (10.771.372.000)                                 | -                      |
| Trích chia cổ tức năm 2024 (*)                    | -                                    | -                                | (13.651.880.000)                                 | (13.651.880.000)       |
| Trích quỹ khen thưởng và<br>phúc lợi năm 2024 (*) | -                                    | -                                | (11.481.320.211)                                 | (11.481.320.211)       |
| <b>Số dư tại 30/9/2025</b>                        | <b>124.108.000.000</b>               | <b>56.759.878.197</b>            | <b>29.699.381.202</b>                            | <b>210.567.259.399</b> |

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/6/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định, cụ thể:

- Quỹ đầu tư phát triển: 10.771.372.000 VND.
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi: 11.481.320.211 VND, trong đó:
  - + Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 11.167.688.211 VND.
  - + Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp: 313.632.000 VND.
- Chia cổ tức: 13.651.880.000 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quy Nhơn Nam,  
tỉnh Gia Lai, Việt Nam.**Mẫu số B09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Quý 3 năm 2025

**5.17 Vốn của chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                                                                             | <b>30/9/2025</b>       | <b>01/01/2025</b>      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                             | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Vốn góp của nhà nước (Quỹ Đầu tư phát triển Bình Định nay là Quỹ đầu tư phát triển Gia Lai) | 63.295.080.000         | 63.295.080.000         |
| Các cổ đông khác, trong đó:                                                                 | 60.812.920.000         | 60.812.920.000         |
| Ông Dương Tiến Dũng                                                                         | -                      | 6.205.400.000          |
| Công ty Cổ phần cấp thoát nước Thủy Anh                                                     | 30.901.310.000         | 30.901.310.000         |
| Bà Nguyễn Thị Kim Phượng                                                                    | 11.806.440.000         | 5.601.040.000          |
| Các cổ đông khác                                                                            | 18.105.170.000         | 18.105.170.000         |
| <b>Tổng</b>                                                                                 | <b>124.108.000.000</b> | <b>124.108.000.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                       | <b>Năm nay</b>                                 | <b>Năm trước</b>                               |
|---------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
|                                       | <b>(Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025)</b> | <b>(Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024)</b> |
|                                       | <b>VND</b>                                     | <b>VND</b>                                     |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>      |                                                |                                                |
| Vốn góp tại đầu năm                   | 124.108.000.000                                | 124.108.000.000                                |
| Vốn góp tăng trong năm                | -                                              | -                                              |
| Vốn góp tại cuối năm                  | 124.108.000.000                                | 124.108.000.000                                |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trích kỳ này (*) | 13.651.880.000                                 | 20.477.820.000                                 |

(\*) Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/6/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định, Công ty trích cổ tức năm 2024 là 11,0%/Vốn điều lệ tương ứng với số tiền 13.651.880.000 VND.

**d. Cổ phiếu**

|                                                 | <b>30/9/2025</b>  | <b>01/01/2025</b> |
|-------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                 | <b>Cổ phiếu</b>   | <b>Cổ phiếu</b>   |
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>      | <b>12.410.800</b> | <b>12.410.800</b> |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>   | <b>12.410.800</b> | <b>12.410.800</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 12.410.800        | 12.410.800        |
| <b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>           | <b>-</b>          | <b>-</b>          |
| Cổ phiếu phổ thông                              | -                 | -                 |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>          | <b>12.410.800</b> | <b>12.410.800</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 12.410.800        | 12.410.800        |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu) | 10.000            | 10.000            |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**

Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quy Nhơn Nam,  
tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

**Mẫu số B09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Quý 3 năm 2025

**5.18 Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định**

|                                                      | <b>30/9/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>     |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                      | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tài sản cố định nhận bàn giao từ UBND tỉnh Bình Định | 43.133.176.322        | 27.095.243.322        |
| UBND Thị xã An Nhơn hỗ trợ đầu tư hệ thống cấp nước  | 28.303.095.000        | 24.585.095.000        |
| <b>Tổng</b>                                          | <b>71.436.271.322</b> | <b>51.680.338.322</b> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý 3 năm 2025

5.19 Các khoản ngoại Bảng Cân đối kế toán

5.19.1 Tài sản nhận giữ hộ

Căn cứ theo văn bản số 605/UB-CN ngày 28/3/2002 về việc phê duyệt giá trị tài sản ồng nước và phụ kiện kèm theo đã cấp cho nhà máy nước Phú Phong nay chuyển giao cho Công ty Cấp thoát nước Bình Định, tài sản nhận giữ hộ chi tiết như sau:

| STT | Tên vật tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Quy cách               | Tình trạng                                                                                                                                 | Đơn vị tính                                                | Số lượng                                   |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| 1   | <b>Bơm và phụ kiện</b><br>1. Bơm 2 cửa hút ngang và phụ tùng thay thế<br>2. Vòng bít SP<br>3. Ó cầu trục SP<br>4. Ống lồng trục SP<br>5. Vò SP (vòng bi)<br><b>Phụ kiện theo bộ</b>                                                                                                                                            | Q=500m3/h; H=50; P=110 | Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường                                                                    | Bộ<br>Bộ<br>Bộ<br>Bộ<br>Bộ                                 | 3<br>6<br>3<br>3<br>3                      |
| 2   | <b>Phụ kiện theo bộ</b><br>1. 01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc đầu hút (cỡ M24), đầu xả (cỡ M22)<br>2. 6 bu lon móng (cỡ M22)<br>3. 1 đồng hồ đo hợp chất và 1 đồng hồ đo áp lực.1 máy<br>4. 1 bộ dụng cụ đặc biệt cho mỗi mã hiệu gồm: 01 cờ lê, 01 cờ lê móc, 01 cục đệm đế                                       | Q=200m3/h; H=50; P=45  | Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br><b>Bình thường</b><br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường | Bộ<br>Cái<br>Bộ<br>Bộ<br><b>Bộ</b><br>Bộ<br>Bộ<br>Bộ<br>Bộ | 3<br>18<br>3<br>1<br>2<br>2<br>4<br>2<br>2 |
| 3   | <b>Bơm trục đứng và các phụ kiện rời</b><br>1. Ó trục bơm SP<br>2. Vòng bít SP<br>3. Vòng đệm chữ O-SP<br>4. Tăm chắc các                                                                                                                                                                                                      |                        | Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường                                                                                   | Bộ<br>Cái<br>Bộ<br>Bộ                                      | 2<br>2<br>4<br>2                           |
| 4   | <b>Phụ kiện theo bộ</b><br>1. 01 bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc<br>2. 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi<br>3. 2 cục điện có cấp 18,25m<br>4. 4 bu lon móng cỡ M24<br>5. 01 bộ dụng cụ cho mỗi mã hiệu gồm: 1 mỏ lét TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc<br>6. Guồng bơm (2 cái)<br>7. Bộ bơm (2 cái)<br>8. Ống nâng nước + ty bơm |                        | Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường                                      | Bộ<br>Cái<br>Cái<br>Bộ<br>Bộ<br>Kiện<br>Kiện<br>Kiện       | 2<br>2<br>4<br>8<br>1<br>1<br>1<br>1       |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
Quý 3 năm 2025

**5.19 Các khoản ngoại Bảng Cân đối kế toán (Tiếp theo)**  
**5.19.1 Tài sản nhận giữ hộ (Tiếp theo)**

| STT | Tên vật tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Quy cách                                                                                   | Tình trạng  | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|----------|
| 5   | <b>Bơm trực đứng và các phụ kiện rời</b><br>1. Ô trục bơm SP<br>2. Vòng bít SP<br>3. Vòng đệm chữ O-SP<br>4. Tăm chắc các                                                                                                                                                                                                         | Q=180m <sup>3</sup> /h; H=50; P=45                                                         | Bình thường | Bộ          | 3        |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                            | Bình thường | Bộ          | 3        |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                            | Bình thường | Bộ          | 6        |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                            | Bình thường | Bộ          | 3        |
| 6   | <b>Phụ kiện theo bộ</b><br>1. 01 bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc<br>2. 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi<br>3. 2 cực điện có cáp 23,75m<br>4. 4 bu lon móng cỡ M24<br>5. 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mỡ lết TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc<br>6. Guồng bơm (3 cái)<br>7. Bộ bơm (3 cái)<br>8. Ống nâng nước + ty bơm | 110KW-380v<br>1,2kw<br>110kw<br>110kw/h<br>45kw-380v<br>1,2kw<br>45kw<br>45kw<br>45kw-380v | Bình thường | Bộ          | 3        |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                            | Bình thường | Cái         | 3        |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                            | Bình thường | Cái         | 6        |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                            | Bình thường | Bộ          | 12       |
| 7   | <b>Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng</b><br>1. SP- Bóng đèn<br>2. SP- Cầu chì<br>3. Đồng hồ                                                                                                                                                                                                                                      | 110KW-380v<br>1,2kw<br>110kw<br>110kw/h<br>45kw-380v<br>1,2kw<br>45kw<br>45kw<br>45kw-380v | Bình thường | Bộ          | 3        |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                            | Bình thường | Chiếc       | 3        |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                            | Bình thường | Chiếc       | 6        |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                            | Bình thường | Bộ          | 3        |
| 8   | <b>Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng</b><br>1. SP- Bóng đèn<br>2. SP- Cầu chì<br>3. SP- Bảng điều khiển<br>4. Đồng hồ                                                                                                                                                                                                            | 110KW-380v<br>1,2kw<br>110kw<br>110kw/h<br>45kw-380v<br>1,2kw<br>45kw<br>45kw<br>45kw-380v | Bình thường | Bộ          | 5        |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                            | Bình thường | Bộ          | 5        |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                            | Bình thường | Cái         | 5        |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                            | Bình thường | Cái         | 5        |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                            | Bình thường | Bộ          | 5        |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
Quý 3 năm 2025

**5.19 Các khoản ngoại Bảng Cân đối kế toán (Tiếp theo)**  
**5.19.1 Tài sản nhận giữ hộ (Tiếp theo)**

| STT | Tên vật tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Quy cách | Tình trạng                                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị tính                                                                                                     | Số lượng                                                                                         |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9   | <b>Thiết bị thí nghiệm</b><br>1. Phụ gia kiểm tra độ PH loại SP<br>2. Thước đo độ PH loại SP-PH<br>3. Thiết bị thí nghiệm theo bộ<br>- 01 đồng hồ đo độ PH, Horiba D12<br>- 01 đồng hồ đo độ dẫn điện, Horiba ES12<br>- 01 đồng hồ đo độ đục Hash, 2100P<br>- 01 cân tiểu ly, Pretica 240A<br>- 01 lò khử trùng bằng hơi nóng Memmert- SLM 500<br>- 01 bình nghiệm Stuart-SW-1<br>- 01 bình nước dẫn điện Memmert-WB-7<br>- 01 bình cấp nước sạch Bibby, D400<br>- 01 lò sấy Memmert BE 500<br>- 02 máy khuấy có đĩa nóng, PCM, 502-C2<br>- 01 nồi hấp Trutmaure 2340<br>- 01 bộ đo lường Clo dư Shibata<br>- 01 lò nung Carbolite CFW 12/5/91<br>- Hóa chất<br>- Các vật liệu tiêu dùng khác |          | Hồng<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Hồng<br>Hồng | Bộ<br>Cái<br>Cái<br>Bộ<br>Cái<br>Cái<br>Cái<br>Cái<br>Cái<br>Cái<br>Cái<br>Cái<br>Cái<br>Cái<br>Cái<br>Bộ<br>Bộ | 1<br>1<br>1<br>1<br>1<br>1<br>1<br>1<br>1<br>1<br>1<br>1<br>1<br>1<br>2<br>1<br>1<br>1<br>1<br>1 |

|                                   |                  |                   |
|-----------------------------------|------------------|-------------------|
| <b>5.19.2 Nợ khó đòi đã xử lý</b> | <b>30/9/2025</b> | <b>01/01/2025</b> |
|                                   | VND              | VND               |
| <b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>        |                  |                   |
| Trên 3 năm                        | 444.619.535      | 444.619.535       |





**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quy Nhơn Nam,  
tỉnh Gia Lai, Việt Nam.**Mẫu số B09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Quý 3 năm 2025

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                     | <b>Năm nay</b><br><b>(Từ ngày 01/01/2025</b><br><b>đến ngày 30/9/2025)</b> | <b>Năm trước</b><br><b>(Từ ngày 01/01/2024</b><br><b>đến ngày 30/9/2024)</b> |
|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|                                     | <b>VND</b>                                                                 | <b>VND</b>                                                                   |
| Doanh thu cung cấp nước sạch        | 227.990.931.500                                                            | 213.459.928.800                                                              |
| Doanh thu hoạt động xây lắp         | 5.681.145.570                                                              | 3.621.966.500                                                                |
| <b>Tổng</b>                         | <b>233.672.077.070</b>                                                     | <b>217.081.895.300</b>                                                       |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b> | <b>1.738.704</b>                                                           | <b>6.332.600</b>                                                             |
| Hàng bán bị trả lại                 | 1.738.704                                                                  | 6.332.600                                                                    |
| <b>Doanh thu thuần</b>              |                                                                            |                                                                              |
| Doanh thu cung cấp nước sạch        | 227.989.221.500                                                            | 213.453.596.200                                                              |
| Doanh thu hoạt động xây lắp         | 5.681.116.866                                                              | 3.621.966.500                                                                |
| <b>Tổng</b>                         | <b>233.670.338.366</b>                                                     | <b>217.075.562.700</b>                                                       |

**6.2 Giá vốn hàng bán**

|                            | <b>Năm nay</b><br><b>(Từ ngày 01/01/2025</b><br><b>đến ngày 30/9/2025)</b> | <b>Năm trước</b><br><b>(Từ ngày 01/01/2024</b><br><b>đến ngày 30/9/2024)</b> |
|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|                            | <b>VND</b>                                                                 | <b>VND</b>                                                                   |
| Giá vốn cung cấp nước sạch | 149.520.130.265                                                            | 135.284.817.921                                                              |
| Giá vốn hoạt động xây dựng | 4.102.638.944                                                              | 2.287.144.442                                                                |
| <b>Tổng</b>                | <b>153.622.769.209</b>                                                     | <b>137.571.962.363</b>                                                       |

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                            | <b>Năm nay</b><br><b>(Từ ngày 01/01/2025</b><br><b>đến ngày 30/9/2025)</b> | <b>Năm trước</b><br><b>(Từ ngày 01/01/2024</b><br><b>đến ngày 30/9/2024)</b> |
|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|                            | <b>VND</b>                                                                 | <b>VND</b>                                                                   |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 391.946.607                                                                | 697.272.403                                                                  |
| <b>Tổng</b>                | <b>391.946.607</b>                                                         | <b>697.272.403</b>                                                           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quy Nhơn Nam,  
tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Quý 3 năm 2025

**6.4 Chi phí tài chính**

|              | Năm nay<br>(Từ ngày 01/01/2025<br>đến ngày 30/9/2025) | Năm trước<br>(Từ ngày 01/01/2024<br>đến ngày 30/9/2024) |
|--------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|              | VND                                                   | VND                                                     |
| Lãi tiền vay | 1.195.416.625                                         | 1.758.463.862                                           |
| <b>Tổng</b>  | <b>1.195.416.625</b>                                  | <b>1.758.463.862</b>                                    |

**6.5 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                                | Năm nay<br>(Từ ngày 01/01/2025<br>đến ngày 30/9/2025) | Năm trước<br>(Từ ngày 01/01/2024<br>đến ngày 30/9/2024) |
|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|                                                | VND                                                   | VND                                                     |
| Chi phí bán hàng                               | 27.336.120.926                                        | 26.222.525.869                                          |
| Chi phí nhân viên                              | 11.084.652.000                                        | 10.671.416.000                                          |
| Chi phí lắp đặt và thay đồng hồ cho khách hàng | 14.656.275.606                                        | 13.987.058.788                                          |
| Chi phí bằng tiền khác                         | 1.595.193.320                                         | 1.564.051.081                                           |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>            | <b>17.203.149.524</b>                                 | <b>16.721.505.806</b>                                   |
| Chi phí nhân viên quản lý                      | 11.280.171.000                                        | 11.638.570.000                                          |
| Chi phí bằng tiền khác                         | 5.922.978.524                                         | 5.082.935.806                                           |
| <b>Tổng</b>                                    | <b>44.539.270.450</b>                                 | <b>42.944.031.675</b>                                   |

**6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác**

|                                                            | Năm nay<br>(Từ ngày 01/01/2025<br>đến ngày 30/9/2025) | Năm trước<br>(Từ ngày 01/01/2024<br>đến ngày 30/9/2024) |
|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|                                                            | VND                                                   | VND                                                     |
| <b>Thu nhập khác</b>                                       |                                                       |                                                         |
| Thu thanh lý tài sản cố định hữu hình                      | -                                                     | 2.163.636                                               |
| Thu từ cho thuê tài sản                                    | 560.507.500                                           | 561.596.500                                             |
| Thu phí BVMT nước thải sinh hoạt được trích để lại         | 374.785.716                                           | 325.675.666                                             |
| Thanh lý vật tư thu hồi                                    | 1.718.586.364                                         | 898.616.773                                             |
| Tiền Dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải được trích để lại | 1.575.459.905                                         | 1.490.844.501                                           |
| Thu nhập khác                                              | 10.663.260                                            | 317.582.872                                             |
| <b>Tổng</b>                                                | <b>4.240.002.745</b>                                  | <b>3.596.479.948</b>                                    |
| <b>Chi phí khác</b>                                        |                                                       |                                                         |
| Chi phí tháo dỡ tài sản cố định hữu hình                   | 957.258.334                                           | -                                                       |
| Chi phí cho thuê tài sản                                   | 513.011.976                                           | 514.307.196                                             |
| Chi phí khác không được trừ                                | 200.000.000                                           | -                                                       |
| Chi phí khác                                               | 10.478.621                                            | 214.748.349                                             |
| <b>Tổng</b>                                                | <b>1.680.748.931</b>                                  | <b>729.055.545</b>                                      |
| <b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>                  | <b>2.559.253.814</b>                                  | <b>2.867.424.403</b>                                    |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
Quý 3 năm 2025

**6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <b>Năm nay</b><br><b>(Từ ngày 01/01/2025</b><br><b>đến ngày 30/9/2025)</b> | <b>Năm trước</b><br><b>(Từ ngày 01/01/2024</b><br><b>đến ngày 30/9/2024)</b> |
|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|                                  | <b>VND</b>                                                                 | <b>VND</b>                                                                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 97.923.023.706                                                             | 87.131.388.601                                                               |
| Chi phí nhân công                | 42.603.253.459                                                             | 41.536.213.943                                                               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 39.898.861.202                                                             | 37.024.338.649                                                               |
| Chi phí dự phòng                 | -                                                                          | -                                                                            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 6.670.538.483                                                              | 7.454.121.721                                                                |
| Chi phí khác bằng tiền           | 9.908.678.831                                                              | 9.045.442.488                                                                |
| <b>Tổng</b>                      | <b>197.004.355.681</b>                                                     | <b>182.191.505.402</b>                                                       |

**6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

|                                                     | <b>Năm nay</b><br><b>(Từ ngày 01/01/2025</b><br><b>đến ngày 30/9/2025)</b> | <b>Năm trước</b><br><b>(Từ ngày 01/01/2024</b><br><b>đến ngày 30/9/2024)</b> |
|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|                                                     | <b>VND</b>                                                                 | <b>VND</b>                                                                   |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>       | <b>37.264.082.503</b>                                                      | <b>38.365.801.606</b>                                                        |
| Các khoản điều chỉnh tăng                           | 559.424.000                                                                | 228.096.000                                                                  |
| - Chi phí không được trừ                            | 559.424.000                                                                | 228.096.000                                                                  |
| Các khoản điều chỉnh giảm                           | -                                                                          | -                                                                            |
| <b>Thu nhập tính thuế TNDN</b>                      | <b>37.823.506.503</b>                                                      | <b>38.593.897.606</b>                                                        |
| Thuế suất thuế TNDN                                 | 20%                                                                        | 20%                                                                          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                  | 7.564.701.301                                                              | 7.718.779.521                                                                |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>7.564.701.301</b>                                                       | <b>7.718.779.521</b>                                                         |

**6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                | <b>Năm nay</b><br><b>(Từ ngày 01/01/2025</b><br><b>đến ngày 30/9/2025)</b> | <b>Năm trước</b><br><b>(Từ ngày 01/01/2024</b><br><b>đến ngày 30/9/2024)</b> |
|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                | <b>VND</b>                                                                 | <b>VND</b>                                                                   |
| <b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>        | <b>29.699.381.202</b>                                                      | <b>30.647.022.085</b>                                                        |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                      | -                                                                          | -                                                                            |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                      | -                                                                          | (8.610.990.158)                                                              |
| + Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)                           | -                                                                          | (8.610.990.158)                                                              |
| <b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>              | <b>29.699.381.202</b>                                                      | <b>22.036.031.927</b>                                                        |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 12.410.800                                                                 | 12.410.800                                                                   |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                 | <b>2.393</b>                                                               | <b>1.776</b>                                                                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quy Nhơn Nam,  
tỉnh Gia Lai, Việt Nam.**Mẫu số B09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Quý 3 năm 2025

(\*) Công ty chưa trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm nay từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025, việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được thực hiện sau khi Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán năm trước từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024 được trình bày lại do trong năm 2025 Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 06/ĐHĐCĐ ngày 27/6/2025. Theo đó trích quỹ khen thưởng phúc lợi 11.481.320.211 VND, vì vậy việc xác định lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán năm trước từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024 được trừ 3/4 số trích trên, tương ứng 8.610.990.158 VND. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán năm trước từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024 thay đổi như sau:

|                                                                   | Năm trước<br>(đã trình bày)<br>(Từ ngày 01/01/2024<br>đến ngày 30/9/2024)<br>VND | Năm trước<br>(trình bày lại)<br>(Từ ngày 01/01/2024<br>đến ngày 30/9/2024)<br>VND | Chênh lệch<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế<br>thu nhập doanh nghiệp               | 30.647.022.085                                                                   | 30.647.022.085                                                                    | -                 |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                         | -                                                                                | -                                                                                 | -                 |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                         | -                                                                                | (8.610.990.158)                                                                   | (8.610.990.158)   |
| + Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi                                  | -                                                                                | (8.610.990.158)                                                                   | (8.610.990.158)   |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | 30.647.022.085                                                                   | 22.036.031.927                                                                    | (8.610.990.158)   |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành<br>bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 12.410.800                                                                       | 12.410.800                                                                        | -                 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)                           | 2.469                                                                            | 1.776                                                                             | (693)             |

**7. THÔNG TIN KHÁC****7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành**

| Bên liên quan                                       | Tính chất giao dịch | Năm nay<br>(Từ ngày 01/01/2025<br>đến ngày 30/9/2025)<br>VND | Năm trước<br>(Từ ngày 01/01/2024<br>đến ngày 30/9/2024)<br>VND |
|-----------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| Hội đồng quản trị, Ban kiểm<br>soát và Ban giám đốc | Thu nhập            | 2.718.876.328                                                | 2.549.984.200                                                  |

**Trong đó:**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quy Nhơn Nam,  
tỉnh Gia Lai, Việt Nam.**Mẫu số B09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Quý 3 năm 2025

| Họ và tên               | Chức vụ                                                    | Năm nay<br>(Từ ngày 01/01/2025<br>đến ngày 30/9/2025) | Năm trước<br>(Từ ngày 01/01/2024<br>đến ngày 30/9/2024) |
|-------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|                         |                                                            | VND                                                   | VND                                                     |
| Nguyễn Văn Châu         | Chủ tịch HĐQT<br>(miễn nhiệm ngày 27/6/2025)               | 453.621.000                                           | 487.394.000                                             |
| Lê Thanh Cường          | Chủ tịch HĐQT<br>(bổ nhiệm ngày 27/6/2025)                 | 473.174.446                                           | 412.871.000                                             |
| Lê Tiến Dũng            | Thành viên HĐQT, Giám đốc                                  | 480.825.646                                           | 447.289.000                                             |
| Nguyễn Nguyễn Hoài Viễn | Thành viên HĐQT (bổ nhiệm<br>ngày 27/6/2025), Phó Giám đốc | 427.514.636                                           | 401.885.000                                             |
| Phan Đình Tân           | Thành viên HĐQT                                            | 118.400.473                                           | 110.928.324                                             |
| Ngô Thị Hồng Vân        | Thành viên HĐQT                                            | 118.400.473                                           | 110.928.324                                             |
| Trần Nguyễn Hạnh Lan    | Trưởng BKS                                                 | 451.583.000                                           | 409.940.000                                             |
| Huỳnh Thị Giao          | Thành viên BKS                                             | 97.824.327                                            | 84.374.276                                              |
| Hà Phú Cường            | Thành viên BKS                                             | 97.532.327                                            | 84.374.276                                              |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng



Đặng Hoàng Trung

Gia Lai, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Thanh Cường

